



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03006632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/4/2015)
Ông Dương Minh Quang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/4/2015)
Ông Hà Quốc Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24/4/2015)
Ông Phan Văn Sang	Thành viên	
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/4/2015)
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/4/2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2015)
Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2015)
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2015)
Ông Hà Quốc Cường	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11/08/2015)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 27/01/2016)
Bà Võ Ngọc Lan Chi	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27/01/2016)
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Khải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/11/2015)
Ông Trần Đình Vũ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/11/2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 06 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ do ảnh hưởng của khoản dự phòng phải thu khó đòi đối với Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào chưa được trích lập đầy đủ tại ngày 31/12/2013 nhưng lại được trích dự phòng và tính vào Chi phí quản lý năm 2014. Vấn đề này không tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm nay.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-13-002-1

Kiểm toán viên

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2015	
			31/12/2015	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		474.522.378.567	413.239.955.189
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	44.084.760.966	18.615.103.304
111	1. Tiền		44.084.760.966	18.615.103.304
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	636.480.000	911.880.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.837.670.000	1.837.670.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(1.201.190.000)	(925.790.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		216.778.755.632	217.934.377.095
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	247.311.360.181	240.839.783.775
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.328.551.401	754.162.823
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	34.065.185.448	39.215.421.443
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(65.953.809.602)	(62.915.027.779)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		27.468.204	40.036.833
140	IV. Hàng tồn kho	08	205.764.424.392	169.094.057.465
141	1. Hàng tồn kho		218.251.475.127	181.278.280.032
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(12.487.050.735)	(12.184.222.567)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.257.957.577	6.684.537.325
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		466.289.157	121.617.519
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.791.668.420	6.085.478.263
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	477.441.543
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		55.976.470.898	54.442.974.746
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		281.130.000	227.801.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	281.130.000	227.801.000
220	II. Tài sản cố định		26.872.666.058	26.329.574.697
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	21.746.403.980	22.790.442.532
222	- Nguyên giá		110.362.556.960	107.432.486.501
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(88.616.152.980)	(84.642.043.969)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	2.129.575.268	430.810.105
225	- Nguyên giá		2.408.334.749	608.202.502
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(278.759.481)	(177.392.397)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.996.686.810	3.108.322.060
228	- Nguyên giá		4.142.451.250	4.142.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.145.764.440)	(1.034.129.190)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	565.706.880	565.706.880
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		565.706.880	565.706.880
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	9.405.519.939	9.405.519.939
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.227.592.752	21.227.592.752
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.510.164.939	7.510.164.939
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.851.448.021	17.914.372.230
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	17.387.989.077	17.645.185.730
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	1.463.458.944	269.186.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		530.498.849.465	467.682.929.935

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		372.495.724.881	323.274.956.417
310	I. Nợ ngắn hạn		365.768.878.012	316.343.728.215
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	241.684.400.843 ✓	199.987.139.608 ✓
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.085.222.128	310.012.217
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.096.308.052 ✓	3.078.833.520 ✓
314	4. Phải trả người lao động		20.920.263.513	20.563.639.152
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.414.082.712 ✓	1.287.011.953 ✓
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.539.100.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	16.234.367.045 ✓	10.739.854.717 ✓
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	74.324.716.719 ✓	80.377.237.048 ✓
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	4.470.417.000	-
330	II. Nợ dài hạn		6.726.846.869	6.931.228.202
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	4.928.254.000 ✓	5.708.254.000 ✓
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.798.592.869 ✓	1.222.974.202 ✓
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		158.003.124.584	144.407.973.518
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	158.003.124.584 ✓	144.407.973.518
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000 ✓	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818 ✓	782.715.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.883.435.602 ✓	14.052.949.670
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.036.973.164 ✓	24.272.308.030
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.924.450.232	4.880.346.160
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		28.112.522.932	19.391.961.870
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		530.498.849.465	467.682.929.935

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Thị Diễm Phúc

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	
			Năm 2015 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	839.032.537.279 ✓	881.849.250.659 ✓
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	15.754.443.062 ✓	21.437.791.170 ✓
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		823.278.094.217	860.411.459.489
11	4. Giá vốn hàng bán	25	627.382.361.516 ✓	670.272.086.971 ✓
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.895.732.701	190.139.372.518
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.961.040.241 ✓	2.135.002.263
22	7. Chi phí tài chính	27	19.917.131.297 ✓	10.521.618.428 ✓
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.256.253.389	4.833.151.584
25	8. Chi phí bán hàng	28	127.582.164.000 ✓	121.959.881.589 ✓
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	22.367.507.213 ✓	42.176.203.080
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.989.970.432	17.616.671.684
31	11. Thu nhập khác	30	6.265.437.105 ✓	9.163.579.625 ✓
32	12. Chi phí khác	31	1.334.019.553 ✓	1.729.505.708 ✓
40	13. Lợi nhuận khác		4.931.417.552	7.434.073.917
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.921.387.984	25.050.745.601
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	9.003.137.496 ✓	5.927.970.231
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(1.194.272.444) ✓	(269.186.500)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>28.112.522.932</u>	<u>19.391.961.870</u>

Người lập



Bùi Thị Diễm Phúc

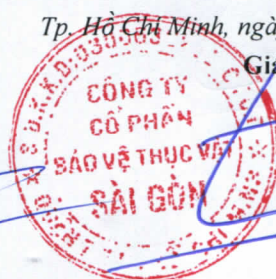
Kế toán trưởng



Bùi Thị Ánh Tuyết

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 (Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		881.428.150.623	935.050.035.974
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(754.118.507.750)	(859.044.335.600)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(52.637.020.181)	(46.913.253.049)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.213.385.348)	(4.844.297.631)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.067.351.083)	(5.451.613.400)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.861.067.150	24.899.459.614
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.673.281.610)	(37.886.555.286)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>43.579.671.801</i>	<i>5.809.440.622</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(5.244.961.923)	(2.279.442.623)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		340.666.363	1.557.409.091
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		722.259.842	1.444.222.441
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(4.182.035.718)</i>	<i>722.188.909</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		229.468.466.833	283.159.399.441
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(236.137.434.412)	(273.422.766.995)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(608.066.330)	(176.335.599)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.650.926.051)	(8.626.218.134)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(13.927.959.960)</i>	<i>934.078.713</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>25.469.676.123</i>	<i>7.465.708.244</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>18.615.103.304</i>	<i>11.149.630.386</i>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(18.461)	(235.326)
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	03	<u><u>44.084.760.966</u></u>	<u><u>18.615.103.304</u></u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2016

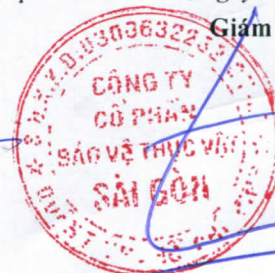
Người lập

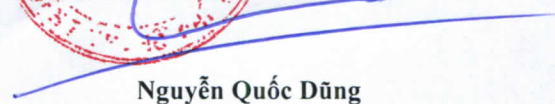
Kế toán trưởng

Giám đốc









Bùi Thị Diễm Phúc

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03006632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM.

Vốn điều lệ 105.300.000.000 đồng tương ứng 10.530.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đức Trọng (*)	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Bình Phước (*)	Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Bình Dương (*)	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Tân An	Tỉnh Long An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh An Giang	Tỉnh An Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

(*) Các chi nhánh trong năm đã giải thể

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 40.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng truyền thống là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng truyền thống.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản chiết khấu thương mại nhận được của hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	19.047.676.421	8.578.501.121
Tiền gửi ngân hàng	25.037.084.545	10.036.602.183
	<u>44.084.760.966</u>	<u>18.615.103.304</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.837.670.000	636.480.000	(1.201.190.000)	1.837.670.000
<i>Cổ phiếu CTCP Nông dược H.A.I (HAI)</i>	1.837.670.000	636.480.000	(1.201.190.000)	1.837.670.000
	1.837.670.000	636.480.000	(1.201.190.000)	1.837.670.000

Giá trị hợp lý của mã HAI được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2015

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	21.227.592.752	1.895.355.000	(19.332.237.752)	21.227.592.752
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	19.332.237.752	-	(19.332.237.752)	19.332.237.752
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	1.895.355.000	1.895.355.000	-	1.895.355.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.510.164.939	7.510.164.939	-	7.510.164.939
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	7.510.164.939	7.510.164.939	-	7.510.164.939
	28.737.757.691	9.405.519.939	(19.332.237.752)	28.737.757.691

Giá trị hợp lý được xác định theo báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	CHDCND Lào	100%	100%	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất kinh doanh bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất, giống cây con.
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Kinh doanh các loại thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	36,35%	36,35%	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm: xem tại Thuyết minh số 39.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25.766.664.631	28.501.922.982
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	39.550.109.544	47.724.642.328
- Các khoản phải thu khách hàng khác	181.994.586.006	164.613.218.465
	247.311.360.181	240.839.783.775
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	247.311.360.181	240.839.783.775
	247.311.360.181	240.839.783.775
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)	65.316.774.175	76.226.565.310

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	1.261.214.112	-	1.810.979.965	-
- Ký cược, ký quỹ	6.213.603.523	-	8.234.015.505	-
- Phải thu BHXH	173.266.849	-	-	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	1.127.342.416	-	3.386.763.286	-
- Phải thu Công ty Monsanto Thai Land ⁽¹⁾	22.813.197.000	(22.813.197.000)	22.813.197.000	(22.813.197.000)
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	704.195.213	(704.195.213)	704.195.213	(704.195.213)
+ Chi phí vận chuyển	98.656.600	(98.656.600)	98.656.600	(98.656.600)
+ Chi phí tải chế hàng hộ Dekalb Việt Nam	605.148.613	(605.148.613)	605.148.613	(605.148.613)
+ Cho mượn hàng và chi hộ bằng sản phẩm cho các chương trình khuyến mãi (3 mặt hàng C991, DK9901, DK414)	390.000	(390.000)	390.000	(390.000)
- Phải thu về cho Công ty TNHH Dekalb Việt Nam mượn hàng ⁽²⁾	1.517.247.000	(1.517.247.000)	1.517.247.000	(1.517.247.000)
- Phải thu về chi hộ tiền trợ cấp mất việc làm	-	-	27.381.375	-
- Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	75.704.522	-
- Phải thu khác	255.119.335	-	645.937.577	-
	34.065.185.448	(25.034.639.213)	39.215.421.443	(25.034.639.213)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	281.130.000	-	227.801.000	-
	281.130.000	-	227.801.000	-

⁽¹⁾ Đây là khoản phải thu Công ty Monsanto Thai Land liên quan đến lượng hàng bắp giống thu hồi từ các đại lý từ năm 2009 đến năm 2010, không còn khả năng thương mại (lỗi kỹ thuật, hỏng hóc, hết hạn sử dụng, kém phẩm chất, mối mọt...), chi tiết như sau:

Mã hàng	Số lượng tại kho Hà Nam	Số lượng tại kho Quận 7	Tổng cộng	Đơn giá	Thành tiền
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	(4)	(5) = (4) x (3)
C919	32.075	184.300	216.375	69.000	14.929.875.000
DK414	12.924	80.340	93.264	69.000	6.435.216.000
DK9901	1.689	17.880	19.569	74.000	1.448.106.000
Cộng	46.688	282.520	329.208		22.813.197.000

Số lượng này đã được giao cho Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (Dekalb Việt Nam - pháp nhân đại diện cho Công ty Monsanto Thailand) để làm nguyên liệu phân bón vi sinh từ năm 2011, thay vào đó Dekalb Việt Nam sẽ trả lại cho SPC hàng mới hoặc hàng có giá trị tương đương với tỷ lệ 10%- 20% tính trên số lượng SPC mua hàng của Dekalb Việt Nam. Cho đến hiện tại SPC chưa thực hiện mua hàng của Dekalb Việt Nam và các bên vẫn chưa có các thỏa thuận tiếp theo về phương án giải quyết số hàng nêu trên.

(2) Tại ngày 31/12/2015, số lượng hàng mà Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho Công ty Dekalb Việt Nam, Monsanto Thailand mượn gồm:

Mã hàng	Số lượng cho mượn (*)	Số còn phải thu,		Đơn giá	Thành tiền
		Số hàng đã trả	phải trả		
		Kg	Kg	VND	VND
C919	21.841	(15.000)	6.841	69.000	472.029.000
DK414	4.142	(5.000)	(858)	69.000	(59.202.000)
DK9901	13.980	-	13.980	79.000	1.104.420.000
Cộng	39.963	(20.000)	19.963		1.517.247.000

(*) Hai bên chưa ký kết hợp đồng hay biên bản thỏa thuận về việc cho mượn hàng. Công ty Dekalb sẽ xem xét và kiểm tra lại số lượng hàng đã mượn. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, Công ty Dekalb vẫn chưa xác nhận về số lượng hàng đã mượn.

7 . NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	82.428.284.705	16.474.475.103	83.718.707.983	20.803.680.204
+ Công ty Monsanto Thai Land	22.813.197.000	-	22.813.197.000	-
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25.766.664.631	2.501.010.581	28.501.922.982	3.746.812.130
+ Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.661.724.018	-	5.661.724.018	1.702.414.352
+ Đối tượng khác	28.186.699.056	13.973.464.522	26.741.863.983	15.354.453.722
	82.428.284.705	16.474.475.103	83.718.707.983	20.803.680.204

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.298.732.800	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	85.448.562.973	(2.737.909.054)	48.103.160.319	(3.571.157.179)
Công cụ, dụng cụ	183.539.430	(5.845.642)	323.243.087	(18.387.000)
Thành phẩm	118.303.587.002	(9.066.383.694)	128.647.105.665	(8.367.634.259)
Hàng hoá	5.017.052.922	(676.912.345)	4.204.770.961	(227.044.129)
	218.251.475.127	(12.487.050.735)	181.278.280.032	(12.184.222.567)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 7.219.095.808
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục, xi...)... Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý.

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án Kho Long An	407.320.574	407.320.574	407.320.574	407.320.574
- Dự án Kho mở rộng Cần Thơ	158.386.306	158.386.306	158.386.306	158.386.306
	565.706.880	565.706.880	565.706.880	565.706.880

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.313.843.172	33.113.571.839	19.003.382.191	2.884.944.028	1.116.745.271	107.432.486.501
- Mua trong năm	-	1.135.471.592	3.546.751.906	-	155.444.425	4.837.667.923
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.078.891.390)	(828.706.074)	-	-	(1.907.597.464)
Số dư cuối năm	51.313.843.172	33.170.152.041	21.721.428.023	2.884.944.028	1.272.189.696	110.362.556.960
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.491.000.090	27.207.179.299	18.494.031.745	2.884.944.028	564.888.807	84.642.043.969
- Khấu hao trong năm	2.996.474.798	2.171.308.718	510.748.580	-	203.174.379	5.881.706.475
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.078.891.390)	(828.706.074)	-	-	(1.907.597.464)
Số dư cuối năm	38.487.474.888	28.299.596.627	18.176.074.251	2.884.944.028	768.063.186	88.616.152.980
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.822.843.082	5.906.392.540	509.350.446	-	551.856.464	22.790.442.532
Tại ngày cuối năm	12.826.368.284	4.870.555.414	3.545.353.772	-	504.126.510	21.746.403.980

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.339.202.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.777.761.426 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 967.152.000 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	608.202.502	608.202.502
- Thuê tài chính trong năm	1.800.132.247	-	1.800.132.247
Số dư cuối năm	1.800.132.247	608.202.502	2.408.334.749
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	177.392.397	177.392.397
- Khấu hao trong năm	-	101.367.084	101.367.084
Số dư cuối năm	-	278.759.481	278.759.481
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	430.810.105	430.810.105
Tại ngày cuối năm	1.800.132.247	329.443.021	2.129.575.268

- Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô có Nguyên giá, và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2015 lần lượt là 608.202.502 đồng, 278.759.481 đồng. Chi phí khấu hao phát sinh trong năm 2015 là 101.367.084 đồng.
- Trong năm 2015, Công ty thuê tài chính hệ thống máy móc thiết bị có giá trị 1.800.132.247 VND, đến thời điểm 31/12/2015 Công ty đã trả trước tiền thuê với số tiền 407.294.000 VND. Tài sản này nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 31/12/2015, thời gian thuê theo hợp đồng từ ngày 07/01/2016.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
Số dư cuối năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	162.544.090	395.886.350	475.698.750	1.034.129.190
- Khấu hao trong năm	54.159.000	-	57.476.250	111.635.250
Số dư cuối năm	216.703.090	395.886.350	533.175.000	1.145.764.440
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.050.845.810	-	57.476.250	3.108.322.060
Tại ngày cuối năm	2.996.686.810	-	-	2.996.686.810

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 395.886.350 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	316.683.541	93.572.064
- Chi phí thuê kho	102.459.779	25.000.000
- Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ	47.145.837	-
- Các chi phí khác	-	3.045.455
	466.289.157	121.617.519
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	16.264.107.839	16.728.796.631
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	61.019.244	29.310.160
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.027.508.459	887.078.939
- Các chi phí khác	35.353.535	-
	17.387.989.077	17.645.185.730

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1-C3 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC ⁽¹⁾	10.892.117.400	10.892.117.400	99.234.709.889	85.657.344.549	24.469.482.740	24.469.482.740
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP.HCM ⁽²⁾	4.250.000.000	4.250.000.000	14.786.284.981	17.459.534.981	1.576.750.000	1.576.750.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM ⁽³⁾	58.596.938.550	58.596.938.550	78.864.141.237	107.215.874.633	30.245.205.154	30.245.205.154
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾	4.390.000.000	4.390.000.000	34.458.384.000	22.799.896.000	16.048.488.000	16.048.488.000
- Vay cá nhân ⁽⁵⁾	96.500.000	96.500.000	-	26.500.000	70.000.000	70.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM ⁽⁶⁾	-	-	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP.HCM ⁽⁷⁾	1.950.908.768	1.950.908.768	759.334.981	1.950.908.768	759.334.981	759.334.981
- Nợ dài hạn đến hạn trả Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁸⁾	200.772.330	200.772.330	762.749.844	608.066.330	355.455.844	355.455.844
	80.377.237.048	80.377.237.048	229.665.604.932	235.718.125.261	74.324.716.719	74.324.716.719

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM ⁽⁶⁾	-	-	2.124.946.726	600.000.000	1.524.946.726	1.524.946.726
+ Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP.HCM ⁽⁷⁾	3.137.619.230	3.137.619.230	-	2.378.284.249	759.334.981	759.334.981
- Nợ thuế tài chính dài hạn						
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁸⁾	237.036.070	237.036.070	1.800.132.247	608.066.330	1.429.101.987	1.429.101.987
	3.374.655.300	3.374.655.300	3.925.078.973	3.586.350.579	3.713.383.694	3.713.383.694
	(2.151.681.098)	(2.151.681.098)	(2.151.681.098)	(2.151.681.098)	(1.914.790.825)	(1.914.790.825)
	1.222.974.202	1.222.974.202	1.773.397.875	1.434.669.481	1.798.592.869	1.798.592.869
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

c) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Nguyễn Quốc Dũng	54.000.000	-	-	54.000.000
	54.000.000	-	-	54.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung hiện hành số VNM 130854 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD;
 - Mục đích vay: vay thanh toán tiền hàng;
 - Thời hạn cho vay: 01 tháng đến 04 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,90 %/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng thế chấp số VNM 091059/MS sửa đổi lần 4 ngày 02/12/2014
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 24.469.482.740 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201501050 ngày 16/9/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, chi lương và các chi phí sản xuất, chi phí tài chính. Thanh toán LC đến hạn và nhận nợ vay bắt buộc đối với chiết khấu chứng từ nếu nước ngoài từ chối thanh toán, bảo lãnh.
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.576.570.398 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 173/2015-HĐTDHM/NHCT902-SPC ngày 30/9/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 30.245.205.154 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 383/2014/5778006/HĐ ngày 28/4/2014, văn bản sửa đổi bổ sung số 411/2015/5778006 ngày 23/4/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: đến 28/04/2016;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 16.048.488.000 đồng.
- (5) Bao gồm các khoản vay cán bộ công nhân viên theo thông báo của Công ty ngày 11/5/2011, lãi suất 8%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Hợp đồng tín dụng số 51/2015-HĐTD/NHCT902-SPC Ngày 11/3/2015, VB sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 51/2015-HĐTD-SĐBS01/NHCT902-SPC với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền ngân hàng cho vay: 2.124.946.726 VND;
 - Mục đích vay: Mua 6 xe ô tô tải, bán tải;
 - Thời hạn cho vay: 30 tháng;
 - Lãi suất cho vay: thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất kỳ đầu: 10,5%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 67/2015-HĐTD/NHCT902-SPC gày 2/6/2016;
 - Số dư nợ tại thời điểm 31/12/2015 là 1.524.946.726 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 800.000.000 VND
- (7) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng 1700-LAV-201000091 ngày 05/01/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền ngân hàng cho vay: 40.759.000.000 VND
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy tại KCN Hiệp Phước giai đoạn 2;
 - Thời hạn cho vay: 72 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 và số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 759.334.981 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(8) Bao gồm các hợp đồng sau:

(8.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00012-000 ngày 28/02/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá mua tài sản: 666.082.452 đồng;
- Thời hạn thuê: 36 tháng;
- Lãi suất thuê: lãi suất thả nổi cộng lãi suất cố định 2,5%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 và nợ đến hạn trả trong năm 2016 là 36.263.740 đồng.

(8.2) Hợp đồng thuê tài chính số 2015-00196-000 ngày 09/10/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá mua tài sản: 1.800.132.247 VND;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Lãi suất thuê: lãi suất thả nổi cộng lãi suất cố định 1,38%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 là 1.392.838.987 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2016 là 407.293.260 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Kolon Global Corporation	36.499.148.112	36.499.148.112	21.611.780.352	21.611.780.352
- Nongfeng Agrochem Co.,Ltd	88.956.417.435	88.956.417.435	90.162.009.395	90.162.009.395
- Changzhou Eastchem International	46.985.890.889	46.985.890.889	22.559.791.408	22.559.791.408
- Công ty TNHH TM & SX Nam Long Phát	16.410.465.079	16.410.465.079	17.845.615.709	17.845.615.709
- Phải trả các đối tượng khác	52.832.479.328	52.832.479.328	47.807.942.744	47.807.942.744
	241.684.400.843	241.684.400.843	199.987.139.608	199.987.139.608

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	Số phải nộp đầu năm	năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	218.300.799	123.775.189	64.031.166.918	-	201.127.510
- Thuế xuất, nhập khẩu	98.669.261	185.647.382	2.299.551.289	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.769.410.949	8.067.351.083	-	3.705.197.362
- Thuế thu nhập cá nhân	160.471.483	-	709.895.467	-	189.983.180
- Các loại thuế khác	-	-	23.000.000	-	-
	477.441.543	3.078.833.520	75.130.964.757	-	4.096.308.052

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	106.304.994	63.436.953
- Trích trước chương trình bán hàng	1.307.777.718	1.223.575.000
	1.414.082.712	1.287.011.953

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	7.803.619
- Kinh phí công đoàn	710.381.172	961.096.135
- Bảo hiểm xã hội	-	534.313.424
- Phải trả về chiết khấu thương mại	4.778.238.034	5.011.541.643
+ Văn phòng Công ty	1.417.543.325	780.802.946
+ Chi nhánh	3.360.694.709	4.230.738.697
- Phải trả lãi ký quỹ	332.337.556	329.933.561
- Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	319.023.409	158.297.145
- Phải trả chiết khấu thanh toán	3.642.842.589	232.416.588
- Phải trả Sở Tài chính TP. HCM	-	500.000.000
- Cổ tức phải trả	4.451.840.350	572.766.401
+ Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	-	28.600.000
+ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	4.147.020.000	-
+ Cổ đông khác	304.820.350	544.166.401
- Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	-	370.936.386
- Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	339.290.966	871.031.723
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.660.412.969	1.189.718.092
	16.234.367.045	10.739.854.717
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.928.254.000	5.708.254.000
	4.928.254.000	5.708.254.000

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng truyền thống là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ phải chiết khấu, giảm giá cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng truyền thống. Chương trình chiết khấu được thực hiện từ tháng 10/2015 đến tháng 9/2016. Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31/12/2015 số tiền 1,539 tỷ VND là khoản chiết khấu khách hàng được hưởng tương ứng doanh số thực hiện đến 31/12/2015.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 31/12/2015 số tiền 4,47 tỷ VND là khoản dự phòng chi phí xử lý lượng hàng tồn kho hết niên hạn, kém phẩm chất đã được trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được xác định theo đơn giá và số lượng hàng xử lý.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	12.620.782.582	17.711.847.422	136.415.345.822
Lãi trong năm	-	-	-	19.391.961.870	19.391.961.870
Trích lập các quỹ	-	-	1.432.167.088	(1.432.167.088)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	(8.424.000.000)	(8.424.000.000)
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-	-	-	(111.000.000)	(111.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.864.334.174)	(2.864.334.174)
Số dư cuối năm trước	105.300.000.000	782.715.818	14.052.949.670	24.272.308.030	144.407.973.518
Lãi trong năm	-	-	-	28.112.522.932	28.112.522.932
Trích lập các quỹ	-	-	1.830.485.932	(1.830.485.932)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-	-	-	(326.400.000)	(326.400.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.660.971.866)	(3.660.971.866)
Số dư cuối năm nay	105.300.000.000	782.715.818	15.883.435.602	36.036.973.164	158.003.124.584

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 28/2015/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	100,00	19.391.961.870
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,44	1.830.485.932
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	18,88	3.660.971.866
Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1,68	326.400.000
Chi trả cổ tức 10%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)	54,30	10.530.000.000
Lợi nhuận còn lại năm 2014 chưa phân phối	15,70	3.044.104.072

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Vốn góp Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	40,67	42.829.800.000	40,67	42.829.800.000
	100	105.300.000.000	100	105.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.530.000.000	8.424.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.883.435.602	14.052.949.670
	15.883.435.602	14.052.949.670

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ (USD)	1.846,04	47.023,63

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty TNHH Vinh Hiến	21.224.845	21.224.845
- Hợp tác xã Thịnh Phát	26.018.647	26.018.647
- Cửa hàng Văn Xinh	66.238.251	66.238.251
- Ông Trần Hoàng Nam	26.000.000	26.000.000
- Ông Giang Minh Tường	17.147.520	17.147.520
- Ông Đinh Đoàn Đơn Vương	12.975.674	12.975.674
- Ông Lê Thanh Tùng	12.339.549	12.339.549
- Các đối tượng khác	464.790.627	464.790.627
	646.735.113	646.735.113

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	839.032.537.279	881.849.250.659
	839.032.537.279	881.849.250.659
Trong đó, Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39).	124.777.375.501	168.827.612.093

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 (Đã điều chỉnh) VND
- Giảm giá hàng bán	12.698.571	1.736.912
- Hàng bán bị trả lại	15.741.744.491	21.436.054.258
	15.754.443.062	21.437.791.170

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 (Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	622.339.170.348	663.670.695.093
Dự phòng xử lý chất thải nguy hại	4.740.363.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	302.828.168	6.601.391.878
	627.382.361.516	670.272.086.971

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	142.100.045	450.874.227
Cổ tức, lợi nhuận được chia	580.159.797	522.160.414
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.141.999.243	1.089.620.864
Lãi ký quỹ	-	72.333.913
Doanh thu hoạt động tài chính khác	96.781.156	12.845
	4.961.040.241	2.135.002.263

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay & thuê tài chính	3.256.253.389	4.833.151.584
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.659.358.387	189.498.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.990.178.737	4.625.670.952
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	275.400.000	465.120.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	250.494.554	-
Lãi nhận ký quỹ ký cược	472.178.976	408.177.367
Chi phí tài chính khác	13.267.254	-
	19.917.131.297	10.521.618.428

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.490.070.527	9.777.804.845
Chi phí nhân công	53.118.252.776	51.360.931.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.629.055.479	1.860.242.306
Chi phí thuê mặt bằng, phòng trọ	5.100.150.875	5.382.752.979
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, kiểm định, kiểm nghiệm	10.170.405.175	12.272.349.084
Chi phí quảng cáo, tuyên truyền	7.794.678.370	5.625.546.672
Chi phí khuyến mại	31.068.337.994	25.100.889.762
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.837.207.749	2.129.912.225
Chi phí khác	8.374.005.055	8.449.452.624
	127.582.164.000	121.959.881.589

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.546.625.399	2.396.870.667
Chi phí nhân công	6.684.027.776	7.546.661.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	541.659.023	670.586.489
Chi phí dự phòng	3.685.516.936	21.930.620.851
Thuế, phí, lệ phí	152.009.045	751.792.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.712.180.037	3.294.792.424
Chi phí khác bằng tiền	7.045.488.997	5.584.878.730
	22.367.507.213	42.176.203.080

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	340.666.363	792.909.091
Bán thùng phuy	3.304.545.460	4.268.227.278
Cho thuê mặt bằng	568.818.183	519.000.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư, hàng hóa	-	91.268.177
Thu nhập từ chiết khấu thương mại được hưởng	-	2.821.568.880
Thu nhập từ hỗ trợ thiệt hại từ nhà cung cấp do biến động tỷ giá	2.002.777.700	-
Thu nhập khác	48.629.399	670.606.199
	6.265.437.105	9.163.579.625

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chuyển nhượng đất Đồng Tháp	-	131.210.700
Chi phí thanh lý hàng tồn kho	466.536.970	686.316.409
Phạt vi phạm hành chính	851.560.392	383.144.536
Giảm nguyên giá nhà kho tháo dỡ		129.018.177
Chi phí khác	15.922.191	399.815.886
	1.334.019.553	1.729.505.708

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	35.921.387.984	25.181.956.301
Các khoản điều chỉnh tăng	7.975.966.745	2.518.599.536
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.974.002.477)	(755.236.609)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	40.923.352.252	26.945.319.228
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	9.003.137.496	5.927.970.231
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.769.410.949	2.293.054.118
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.067.351.083)	(5.451.613.400)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	3.705.197.362	2.769.410.949
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	(131.210.700)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	(131.210.700)
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.003.137.496	5.927.970.231
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.705.197.362	2.769.410.949

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm	269.186.500	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.463.458.944	269.186.500
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(269.186.500)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.463.458.944	269.186.500

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	(1.463.458.944)	(269.186.500)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	269.186.500	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.194.272.444)	(269.186.500)

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	855.443.240.639	836.457.936.600
Chi phí nhân công	67.873.519.435	68.633.779.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.094.824.718	6.535.765.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.237.558.107	37.482.554.407
Chi phí khác bằng tiền	64.532.711.818	66.218.032.620
	1.018.181.854.717	1.015.328.068.094

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.084.760.966	-	18.615.103.304	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	281.657.675.629	(65.929.809.602)	280.283.006.218	(62.915.027.779)
Đầu tư ngắn hạn	1.837.670.000	(1.201.190.000)	1.837.670.000	(925.790.000)
	327.580.106.595	(67.130.999.602)	300.735.779.522	(63.840.817.779)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	76.123.309.588	81.600.211.250
Phải trả người bán, phải trả khác	262.847.021.888	216.435.248.325
Chi phí phải trả	1.414.082.712	1.287.011.953
	340.384.414.188	299.322.471.528

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.084.760.966	-	-	44.084.760.966
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.446.736.027	-	-	215.446.736.027
Đầu tư ngắn hạn	636.480.000	-	-	636.480.000
	260.167.976.993	-	-	260.167.976.993
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.615.103.304	-	-	18.615.103.304
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.140.177.439	-	-	217.140.177.439
Đầu tư ngắn hạn	911.880.000	-	-	911.880.000
	236.667.160.743	-	-	236.667.160.743

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	74.324.716.719	1.798.592.869	-	76.123.309.588
Phải trả người bán, phải trả khác	257.918.767.888	4.928.254.000	-	262.847.021.888
Chi phí phải trả	1.414.082.712	-	-	1.414.082.712
	333.657.567.319	6.726.846.869	-	340.384.414.188
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	80.377.237.048	1.222.974.202	-	81.600.211.250
Phải trả người bán, phải trả khác	210.726.994.325	5.708.254.000	-	216.435.248.325
Chi phí phải trả	1.287.011.953	-	-	1.287.011.953
	292.391.243.326	6.931.228.202	-	299.322.471.528

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 54/NQ/BVTVSG/HĐQT/2014 ngày 13/11/2014, Hội đồng quản trị Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thống nhất chủ trương chuyển nhượng dự án "Siêu thị Nông nghiệp Sài Gòn tại Kiên Giang".

Theo Nghị quyết số 45/NQ/BVTVSG/HĐQT/2015 ngày 25/06/2015, Hội đồng quản trị Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thống nhất chủ trương thỏa thuận trực tiếp với Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang để chuyển nhượng dự án.

Theo biên bản thỏa thuận ký giữa SPC và Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (bên B) số 694/BVTVSG/KHĐT/2015, hai bên đã thỏa thuận việc chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với giá 7 tỷ VND. Bên B sẽ ứng trước 1 tỷ VND sau khi thỏa thuận được ký kết. Số tiền 3,5 tỷ đợt 2 được thanh toán khi UBND tỉnh có quyết định chấp thuận cho bên B thuê đất. Số tiền đợt 3 còn lại sẽ được bên B thanh toán khi hai bên thực hiện bàn giao tài sản.

Công ty Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã lập tờ trình UBND tỉnh Kiên Giang xin chủ trương chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất dự án Siêu thị Kiên Giang. Đến thời điểm 31/12/2015, UBND tỉnh Kiên Giang vẫn chưa có Quyết định cho thuê lại đất. Các nghĩa vụ tiếp theo của hợp đồng này sẽ được các bên tiếp tục thực hiện trong năm 2016.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh mặt hàng bảo vệ thực vật, và chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ		
- Chi trả cổ tức		2.100.000.000	4.997.616.000
- Mua hàng		-	35.293.017.200
- Điều chỉnh giá trị hóa đơn năm 2014		1.248.475.200	
Bán hàng			
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con	1.083.060.063	1.181.886.338
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con	123.694.315.438	167.645.725.755
Cổ tức nhận được			
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty liên kết	580.159.797	522.160.414

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con	25.766.664.631	28.501.922.982
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con	39.550.109.544	47.724.642.328
Phải thu khác ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty liên kết	572.826.135	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	-	14.967.549.988
Phải trả khác ngắn hạn			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	4.147.020.000	-
Phải trả vay ngắn hạn			
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	54.000.000	54.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	308.900.000	240.000.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc	1.536.464.055	808.261.759

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 căn cứ Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2015.

Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh và phân loại cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
và Báo cáo kiểm toán nhà nước

Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng Cân đối kế toán						
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	121	Chứng khoán kinh doanh	1.837.670.000	1.837.670.000
135	Các khoản phải thu khác	29.170.425.973	122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(925.790.000)	(925.790.000)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(62.915.027.779)	136	Phải thu ngắn hạn khác	39.215.421.443	10.044.995.470
			137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(62.915.027.779)	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	477.441.543	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	477.441.543	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	10.085.032.302	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(10.085.032.302)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	227.801.000	227.801.000
221	Tài sản cố định hữu hình	22.752.937.987	221	Tài sản cố định hữu hình	22.790.442.532	37.504.545
222	Nguyên giá	107.394.981.956	222	Nguyên giá	107.432.486.501	37.504.545
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	565.706.880	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	565.706.880	565.706.880
258	Đầu tư dài hạn khác	7.510.164.939	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(7.510.164.939)
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(20.258.027.752)	254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(19.332.237.752)	925.790.000
268	Tài sản dài hạn khác	227.801.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(227.801.000)

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hỏi tố một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 căn cứ Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2015.

Theo đó một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh và phân loại cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Báo cáo kiểm toán nhà nước

Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
311	Vay và nợ ngắn hạn	80.377.237.048	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	80.377.237.048	-
312	Phải trả người bán	199.987.139.608	311	Phải trả người bán ngắn hạn	199.987.139.608	-
313	Người mua trả tiền trước	310.012.217	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	310.012.217	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.559.522.345	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.078.833.520	519.311.175
315	Phải trả người lao động	20.563.639.152	314	Phải trả người lao động	20.563.639.152	-
316	Chi phí phải trả	1.287.011.953	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.287.011.953	-
333	Phải trả dài hạn khác	5.708.254.000	337	Phải trả dài hạn khác	5.708.254.000	-
334	Vay và nợ dài hạn	1.222.974.202	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.222.974.202	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	105.300.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	105.300.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	10.009.878.792	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	105.300.000.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.043.070.878	418	Quỹ đầu tư phát triển	14.052.949.670	4.043.070.878
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.353.205.488	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.272.308.030	(4.043.070.878)
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	4.880.346.160	919.102.542
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	19.391.961.870	4.880.346.160
						19.391.961.870
01	b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		
02	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	881.857.850.239	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	881.849.250.659	(8.599.580)
11	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.446.390.750	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.437.791.170	(8.599.580)
20	4. Giá vốn hàng bán	665.224.884.882	11	4. Giá vốn hàng bán	670.272.086.971	5.047.202.089
	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.186.574.607	20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.139.372.518	(5.047.202.089)
24	8. Chi phí bán hàng	120.622.968.510	25	8. Chi phí bán hàng	121.959.881.589	1.336.913.079
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.995.851.764	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.176.203.080	(7.819.648.684)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.181.138.168	30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.616.671.684	1.435.533.516

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 căn cứ Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2015.

Theo đó một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh và phân loại cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
và Báo cáo kiểm toán nhà nước

Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
31	11. Thu nhập khác	9.928.079.625	31	11. Thu nhập khác	9.163.579.625	(764.500.000)
32	12. Chi phí khác	2.494.005.708	32	12. Chi phí khác	1.729.505.708	(764.500.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.615.212.085	50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.050.745.601	1.435.533.516
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.411.539.257	51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.927.970.231	516.430.974
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.472.859.328	60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.391.961.870	919.102.542

c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

283.159.399.441

c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

33 3. Tiền thu từ đi vay

283.159.399.441

34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay

(273.422.766.995)

34 4. Tiền trả nợ gốc vay

(273.422.766.995)

Người lập

Bùi Thị Diễm Phúc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ánh Tuyết

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: aschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3945 0505 - (84) 8 3945 0606 | F: (84) 8 3945 1106

E: aschcm@asc.com.vn

A: Lầu 03, Tòa nhà Galaxy 9, Số 09 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 04, Tp.HCM

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: asqcn@asc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh